

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2013/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 12 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG KHOÁ XV KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10, ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch đảm bảo;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP, ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC, ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC, ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 137/2009/TT-BTC ngày 03 tháng 7 năm 2009 về việc

hướng dẫn thực hiện một số Điều của Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 03 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu;

Căn cứ Thông tư số 176/2012/TT-BTC, ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 197/2012/TT-BTC, ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của liên bộ Bộ Tài chính Bộ - Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ thu và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư liên tịch 25/2013/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 08 tháng 3 năm 2013 của liên bộ Bộ Tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ thu và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét tờ trình số 1556/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2012/NQHĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

(Có nội dung biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. Các quy định danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí không sửa đổi tại Nghị quyết này vẫn tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 09/2012/NQHĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XV kỳ họp thứ 6 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hà Ngọc Chiến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU CHI TIẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
A	DANH MỤC THU PHÍ		
I	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ		
1	Phí chợ		
a	Chợ Sông Bằng thành phố Cao Bằng		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
a.1	Ki ốt mặt tiền thuộc đường phố Kim Đồng	36.000 đồng/m ² /tháng	
a.2	Ki ốt mặt tiền đường lên vườn hoa	34.000 đồng/m ² /tháng	
a.3	Các ki ốt còn lại	32.000 đồng/m ² /tháng	
a.4	Các quầy trong đình chợ		
	- Tầng I	29.000 đồng/m ² /tháng	
	- Tầng II	25.000 đồng/m ² /tháng	
b	Chợ Xanh Thành phố Cao Bằng		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
b.1	Các ki ốt mặt tiền	34.000 đồng/m ² /tháng	
b.2	Các ki ốt trong chợ	32.000 đồng/m ² /tháng	
b.3	Kinh doanh trong đình chợ có mái che	34.000 đồng/m ² /tháng	
b.4	Kinh doanh ngoài sân có mái che	24.000 đồng/m ² /tháng	
b.5	Kinh doanh cố định ngoài sân hàng rau, thực phẩm tươi sống	6.000 đồng/ngày/người	
II	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG - VẬN TẢI		
2	Phí sử dụng bến, bãi		
a	Tại địa bàn Thành phố Cao Bằng		Sửa danh mục giữ nguyên mức thu, tỷ lệ điều tiết
d.1	Tại địa bàn thành phố Cao Bằng		
5	Phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô		Tỷ lệ để lại: các phường, thị trấn được để lại 10%; các xã được để lại 20%.
a	Loại có dung tích xy lanh đến 100 cm ³	50.000/năm	Bổ sung danh mục, mức thu

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
b	Loại có dung tích xy lanh trên 100 cm ³	100.000/năm	Bổ sung danh mục, mức thu
c	Xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ một xy lanh	2.160.000/năm	Bổ sung danh mục, mức thu
V	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI		
1	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử địa phương quản lý		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
a	Động Ngườm Ngao - huyện Trùng Khánh		
a.1	Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 30.000 đồng/lần/người	
a.2	Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 15.000 đồng/lần/người	
g	Thác Bản Giốc - huyện Trùng Khánh		
g.1	Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 20.000 đồng/lần/người	
g.2	Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/người	
VI	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG		
3	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
c	Cấp đăng ký	1.500.000 đồng/1 giấy phép	Bổ sung danh mục, mức thu
d	Cấp giấy phép điều chỉnh	500.000 đồng/1 giấy phép	Bổ sung danh mục, mức thu
VIII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO		
1	Phí dự tuyển vào các bậc học giáo dục phổ thông		Để lại đơn vị thu 100%
a	Phí thi tốt nghiệp Trung học phổ thông, bổ túc Trung học phổ thông		
a.3	Học sinh ở các địa bàn xã còn lại	120.000 đồng/học sinh	
a.4	Học sinh có hộ khẩu thường trú ở vùng thuận lợi (vùng I)	150.000 đồng/học sinh	Bổ sung danh mục, mức thu
b	Phí dự thi vào trường Trung học phổ thông, bổ túc văn hoá		
b.1	Thi tuyển vào ; lớp 10 Trung học phổ thông chuyên, Dân tộc nội trú tỉnh	150.000 đồng/học sinh	
b.2	Thi tuyển vào lớp 10 Trung học phổ thông, lớp 10 bổ túc trung học phổ thông	120.000 đồng/học sinh	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
b.3	Xét tuyển học sinh vào bậc học Trung học cơ sở, bổ túc trung học cơ sở, trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông	50.000 đồng/học sinh	
c	Phí học nghề phổ thông		
c.1	Bậc Trung học cơ sở (90 tiết học)	120.000 đồng/khóa học/1 học sinh	
c.2	Bậc Trung học phổ thông (105 tiết học)	150.000 đồng/khóa học/1 học sinh	
2	Phí dự thi vào các trường đào tạo		Bãi bỏ, thực hiện theo Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT-BTC-BGDĐT, và số 25/2013/TTLT-BTC-BGDĐT,
3	Phí thi tuyển vào các trường đào tạo		Để lại đơn vị trực tiếp quản lý thu 100%
4	Học phí		
a	Bậc học Mầm Non; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông		
a.1	Bậc học Mầm non; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông		
a.1.1	Trường Mầm non 1 - 6 Thành phố Cao Bằng	250.000/đồng/học sinh/tháng	
a.1.2	Các trường khác thuộc phường Hợp Giang	80.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.3	Phường Ngọc Xuân, Đề Thám, Tân Giang, Sông Bằng, Sông Hiến, Duyệt Chung, Hòa Chung	70.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.4	Xã Hưng Đạo, Vĩnh Quang, thị trấn Nước Hai, thị trấn Quảng Uyên, thị trấn Trùng Khánh, thị trấn Đông Khê, thị trấn Nguyên Bình, thị trấn Tĩnh Túc	35.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.5	Xã Bé Triều, xã Hoàng Tung, xã Hồng Việt, xã Bình Long	30.000 đồng/học sinh/tháng	
a.1.6	Xã Chu Trinh và thị trấn các huyện còn lại	30.000 đồng/học sinh/tháng	Bổ sung danh mục, mức thu
a.1.7	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện	20.000 đồng/học sinh/tháng	Bổ sung danh mục, mức thu
a.2	Riêng đối với các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (thực hiện chương trình chất lượng cao)		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
a.2.1	Thành phố		Sửa danh mục
a.2.1.1	Phường Hợp Giang	250.000/ đồng/học sinh/tháng	
a.2.1.2	Các phường, xã còn lại	200.000/ đồng/học sinh/tháng	
a.2.2	Các Trường thị trấn các huyện	150.000/ đồng/học sinh/tháng	
a.3	Trường Trung học phổ thông chuyên	100.000 đồng/học sinh/tháng	
b	Bổ túc Trung học phổ thông		
b.1	Học sinh đi học bổ túc Trung học phổ thông		
b.1.1	Các phường thuộc thành phố	60.000 đồng/học sinh/tháng	
b.1.2	Các xã thuộc thành phố và thị trấn các huyện	35.000 đồng/học sinh/tháng	
b.1.3	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện (trừ các xã biên giới, các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các xóm vùng 3 của xã vùng I, II)	20.000 đồng/học sinh/tháng	
b.2	Cán bộ được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước theo học bổ túc Trung học phổ thông		
b.2.1	Các phường thuộc thành phố	100.000 đồng/học sinh/tháng	
b.2.3	Các xã thuộc thành phố và thị trấn các huyện	50.000 đồng/học sinh/tháng	
b.2.4	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện (trừ các xã biên giới, các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các xóm vùng 3 của xã vùng II)	20.000 đồng/học sinh/tháng	
IX	PHÍ SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG TRONG KHU VỰC CỬA KHẨU		Để lại đơn vị thu 20%; 80% nộp ngân sách
1	Đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất		
a	Đối với container loại 40 foot (FEU)	6.500.000 đồng/ container	
b	Đối với container loại 20 foot (FEU)	5.500.000 đồng/ container	
c	Xăng, dầu	70.000 đồng/tấn	
d	Đối với hàng hóa khác	200.000 đồng/tấn (hoặc 200.000 đồng/m ³)	
2		80.000 đồng/tấn (hoặc 80.000 đồng/m ³) Đối	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	Hàng hóa, xuất nhập khẩu khác	với cây mía nguyên liệu xuất khẩu được sản xuất tại huyện Hạ Lang không thu.	
B	DANH MỤC LỆ PHÍ		
I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN		
1	Lệ phí hộ tịch		
b	Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.		Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách
b.2	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, cho người từ đủ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch.	25.000 đồng	
b.3	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, cho người từ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch	25.000 đồng	Bãi bỏ vì trùng lặp danh mục và mức thu hai lần
c	Mức thu áp dụng tại Sở Tư pháp		Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách
c.2	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch	50.000 đồng	Sửa danh mục
2	Lệ phí hộ khẩu, chứng minh nhân dân		
a	Lệ phí hộ khẩu		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
a.1	Các phường thuộc địa bàn thành phố		Sửa danh mục
a.2	Các xã, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, Thành phố		Sửa danh mục
b	Lệ phí chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp)		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
b.1	Các phường thuộc địa bàn Thành phố		Sửa danh mục
b.2	Các xã, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, thành phố		Sửa danh mục
4	Lệ phí địa chính		
a	Các hộ gia đình, cá nhân tại thành phố		Sửa danh mục
II	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH		Bãi bỏ, thực hiện theo Thông tư 176/2012/TT-BTC ngày 23/10/2012 của Bộ Tài chính

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
V	LỆ PHÍ CHỨNG THỰC		<p>- Đối với cơ quan thực hiện thu phí (cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp bản sao từ sổ gốc; phòng Tư pháp huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn) nộp ngân sách nhà nước 100%.</p> <p>- Đối với cơ quan, tổ chức được uỷ quyền thu (ngoài các cơ quan có thẩm quyền cấp bản sao chứng từ gốc; phòng tư pháp huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn) được trích để lại đơn vị 60% ; nộp ngân sách 40%.</p>
VI	THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ		
1	Mức thu đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi.		Sửa danh mục
a	Mức thu phí trước bạ lần đầu.	12%	Bổ sung danh mục, mức thu
b	Mức thu phí trước bạ lần thứ hai trở đi	2%	Bổ sung danh mục, mức thu
	- Số chỗ ngồi trên xe ô tô được xác định theo thiết kế của nhà sản xuất.		Bãi bỏ
	- Mức thu phí trước bạ trên không phân biệt đăng ký lần đầu hay đăng ký từ lần thứ hai trở đi		Bãi bỏ

CHỦ TỊCH

Hà Ngọc Chiến